

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO

ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ

Công trình: Cụm công nghiệp Tây An 1

Địa điểm: xã Duy Trung, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam

Số: /BC-UBND

Duy Xuyên, ngày tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO

Đề xuất chủ trương đầu tư xây dựng

Công trình: Cụm công nghiệp Tây An 1

Địa điểm: Xã Duy Trung, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam

Căn cứ Luật đầu tư công số ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/09/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 của Bộ Xây dựng về việc Công bố suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 17/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam về kế hoạch đầu tư công năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 4122/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc giao chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

UBND huyện Duy Xuyên kính trình UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình: Cụm công nghiệp Tây An 1, với các nội dung chính như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG DỰ ÁN:

1. Tên dự án: Cụm công nghiệp Tây An 1.
2. Dự án nhóm: Nhóm C.
3. Cấp quyết định đầu tư dự án: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam.
4. Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Duy Xuyên.
5. Địa điểm thực hiện dự án: huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam.
6. Dự kiến tổng mức đầu tư dự án:

6.1 Dự kiến tổng mức đầu tư: 35.000.000.000 đồng.

6.2 Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 20 tỷ đồng, phần còn lại ngân sách huyện.

7. Thời gian thực hiện dự án: Từ năm 2020-2021.

II. NỘI DUNG BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ:

1. Sự cần thiết đầu tư, các điều kiện để thực hiện đầu tư, đánh giá về sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch đầu tư;

1.1 Sự cần thiết phải đầu tư:

Những năm gần đây lượng khách hàng và các nhà đầu tư đến với huyện Duy Xuyên nói chung và cụm công nghiệp Tây An 1 nói riêng ngày càng tăng cao với xu hướng chất lượng cao và nhu cầu sử dụng đa dạng các cụm công nghiệp, tỉnh có chính sách ưu đãi với các nhà đầu tư. Do vậy các cụm công nghiệp đã bắt đầu bộc lộ những hạn chế do cơ sở hạ tầng xuống cấp, chưa đa dạng và phong phú, chất lượng các dịch vụ chưa cao.

Xuất phát từ nhu cầu đó việc đầu tư xây dựng cụm công nghiệp đáp ứng những nhu cầu và mong đợi của các nhà đầu tư trong nước và các nhà đầu tư nước ngoài, khai thác tiềm năng vốn có, tạo ra các cảnh quan mới, góp phần xây dựng, bảo vệ và khai thác các nguồn tài nguyên về quỹ đất là rất cần thiết. Góp phần phát triển kinh tế.

Vì vậy, việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho Cụm công nghiệp Tây An 1 là hết sức cần thiết và cấp bách hiện nay.

1.2. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội khu vực dự án:

+ Vị trí địa lý:

Duy Xuyên là một trong những huyện đồng bằng của tỉnh Quảng Nam. Nằm trên bờ Nam sông Thu Bồn và ở vị trí trung độ giữa thành phố Đà Nẵng và Tam Kỳ (khoảng 40 km). Ranh giới hành chính được xác định như sau:

- Phía Đông giáp biển Đông.
- Phía Tây giáp huyện Đại Lộc và Nông Sơn.
- Phía Nam giáp huyện Quế Sơn và huyện Duy Xuyên.
- Phía Bắc giáp các huyện Điện Bàn, Đại Lộc và Thị xã Hội An.

Huyện Duy Xuyên có 13 xã và 1 thị trấn: Duy Sơn, Duy Trinh, Duy Phú, Duy Hải, Duy Nghĩa, Duy Vinh, Duy Phước, Duy Thành, Duy Châu, Duy Tân, Duy Hòa, Duy Thu, Duy Trung và Thị trấn Nam Phước.

+ Điều kiện tự nhiên:

Huyện Duy Xuyên nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa điển hình, nhiệt độ cao và ít biến động. Khí hậu là nơi chuyển tiếp đan xen giữa khí hậu miền Bắc và miền Nam, với tính trội là khí hậu nhiệt đới điển hình ở phía Nam. Mỗi năm có 2 mùa rõ rệt: mùa mưa kéo dài từ tháng 8 đến tháng 12 và mùa khô từ tháng 1 đến tháng 7, thỉnh thoảng có những đợt rét mùa đông nhưng không đậm và không kéo dài.

Nhiệt độ trung bình hàng năm khoảng 25,9 °C; cao nhất vào các tháng 6, 7, 8, trung bình từ 35-37°C; thấp nhất vào các tháng 12, 1, 2, trung bình từ 18-23°C. Cường độ bức xạ trung bình 4,89 kWh/m²/ngày. Độ ẩm không khí trung bình là 83,4%; cao nhất vào các tháng 10, 11, trung bình từ 85,67-87,67%; thấp nhất vào các tháng 6,7, trung bình từ 76,67 - 77,33%. Lượng mưa trung bình hàng năm là 2.504,57 mm/năm; lượng mưa cao nhất vào các tháng 10, 11, trung bình từ 550-1.000 mm/tháng; thấp nhất vào các tháng 1, 2, 3, 4, trung bình từ 23-40 mm/tháng. Số giờ nắng bình quân trong năm là 2.156,2 giờ; nhiều nhất là vào tháng 5, 6, trung bình từ 234 đến 277 giờ/tháng; ít nhất là vào tháng 11, 12, trung bình từ 69 đến 165 giờ/tháng. Hướng gió thịnh hành từ tháng 10 đến tháng 4 là Đông Bắc, tốc độ gió trung bình hướng này là 3,5 m/s . Trong các tháng từ tháng 5 đến tháng 9 hướng gió thịnh hành là hướng Tây Nam, sau đó là hướng Đông , với tốc độ trung bình từ 2 đến 3 m/s. Trong những ngày có gió Tây khô nóng tốc độ gió tương đối mạnh đạt từ 4 đến 6 m/s, một số trường hợp có bão, tốc độ lên tới 40m/s.

1.3. Tình hình Kinh tế - Xã hội:

+ Hiện trạng kinh tế-xã hội:

- Hiện trạng sử dụng đất:

Diện tích tự nhiên của huyện Duy Xuyên là 308,75km², cơ cấu các loại đất như sau:

* Đất NN	: 31,21%.
* Đất Lâm Nghiệp	: 39,70%
* Đất chuyên dùng	: 8,43%
* Đất ở	: 8,23%
* Đất chưa sử dụng	: 3,86%

- Dân số, lao động và thành phần dân tộc:

Dân số trung bình năm 2016 là 126.155 người, mật độ dân số 409 người/km².

+ Tình hình sản xuất:

Lĩnh vực Nông - Lâm - Ngư nghiệp:

Sản xuất nông nghiệp tuy gặp nhiều khó khăn, vụ Đông Xuân ít mưa, nắng nóng kéo dài; vụ Hè Thu khô hạn và nhiễm mặn; sâu bệnh phát sinh trên diện rộng; dịch bệnh gia súc, gia cầm phát sinh ở một số địa phương... Nhưng với sự tập trung chỉ đạo quyết liệt từ huyện đến cơ sở, sự nỗ lực của bà con nông dân nên SXNN được mùa khá toàn diện trên các lĩnh vực.

Tổng diện tích gieo trồng 14.906,8 ha. Nhờ xác lập lịch thời vụ, bố trí cơ cấu giống hợp lý, tăng cường các biện pháp thâm canh, phòng trừ dịch bệnh và tích cực phòng chống hạn, nhiễm mặn, nên cả 2 vụ lúa Đông Xuân và Hè Thu có năng suất cao nhất từ trước đến nay. Sản lượng lương thực đạt 55.241 tấn (trong đó thóc 47.929 tấn), bằng 109,9% KH, tăng 11,9%. Tổng giá trị sản xuất đạt 461 tỷ đồng, tăng 4,11% so với cùng kỳ.

Công tác dồn điền đổi thửa, cải tạo chỉnh trang đồng ruộng, bê tông hoá giao thông nội đồng, kiên cố hoá kênh mương, thuỷ lợi hoá đất màu, xây dựng cánh đồng mẫu, cánh đồng kỹ thuật được thực hiện tích cực, đã tạo điều kiện thuận lợi để bố trí các loại cây trồng, áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ và đưa cơ giới hoá vào đồng ruộng, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất.

Chăn nuôi tiếp tục khó khăn do tác động của thị trường tiêu thụ và dịch bệnh. Tổng đàn gia súc 59.502 con, tăng 0,4% so với cùng kỳ. Trong đó, đàn lợn 44.646 con, giảm 10,2%; đàn bò 11.441 con, tăng 8,9%; đàn gia cầm 578.000 con, tăng 3,5%. Đã tiến hành tiêm phòng vụ Xuân: 9.450 liều vắc xin LMLM (đạt 70%) và 6.623 liều vắc xin tụ huyết trùng (đạt 49%) trên đàn trâu bò; tiêm phòng vắc xin 3 bệnh đỏ trên đàn lợn 12.558 liều (đạt 50%), 167.500 liều vắc xin cúm A H5N1 trên đàn gia cầm. Vụ thu triển khai tiêm phòng được 8.358 liều vắc xin LMLM (đạt 60,29%) và 4.200 liều vắc xin tụ huyết trùng (đạt 30,29%) trên đàn trâu bò; 236 liều vắc xin LMLM (đạt 26%) và 9.820 liều vắc xin 3 bệnh đỏ (đạt 48,27%) trên đàn lợn. Hiện nay có 6 trang trại chăn nuôi lợn với quy mô trên 500 con/trang trại và 1 trang trại gà trên 25.000 con.

Khai thác, nuôi trồng thủy sản có chuyên môn tích cực. Toàn huyện có 364 chiếc tàu thuyền, tổng công suất 8.630 CV (chưa kể 48 chiếc làm dịch vụ). Nhờ thời tiết thuận lợi và ngư dân tích cực bám biển đánh bắt, nên tổng sản lượng khai thác hải sản đạt 10.239 tấn (trong đó xuất khẩu: 4.611 tấn), đạt 103% so với kế hoạch cả năm. Tổng diện tích tôm nuôi trong năm 2016 là 112 ha. Phối hợp với Chi cục NTTS tỉnh tổ chức các lớp tập huấn về kỹ thuật nuôi tôm nước lợ theo chương trình VietGap cho các hộ nuôi tôm, nên hạn chế được dịch bệnh, sản lượng ước đạt 265 tấn (trong đó tôm 245 tấn, cua 20 tấn), đạt 129,27% so với kế hoạch.

Công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng được tập trung chỉ đạo. Các vụ tranh chấp, khiếu kiện về rừng, đất rừng được giải quyết theo đúng pháp luật. Tuy nhiên, tình trạng tự ý đốt thực bì trong mùa nắng còn xảy ra, dẫn đến cháy rừng ở một số nơi, gây thiệt hại cho nhà nước và nhân dân.

Sản xuất CN-TTCN:

Giá trị sản xuất toàn ngành ước đạt 3.579 tỷ đồng, tăng 14,54% so cùng kỳ. Ngành chế biến, chế tạo đạt giá trị 3.297 tỷ đồng, tăng 12,7%. Trong đó sản xuất trang phục, valy túi xách tiếp tục đầu tư mở rộng quy mô, đã sản xuất gần 60 triệu sản phẩm, đạt 800 tỷ đồng, tăng gần 45% so cùng kỳ. Các ngành thuộc nhóm thực phẩm, phi kim loại, đồ gỗ, mây tre... đã cố gắng khai thác nguyên liệu, tìm kiếm thị trường nên tăng khá, trong đó các sản phẩm chổi đót, chiếu cói từ các làng nghề Đông Yên, Bàn Thạch có nhiều biện pháp cải tiến mẫu mã và chất lượng nên tiêu thụ tốt; gạch tuynen đạt giá trị 344,5 tỷ đồng, tăng 10,42% so cùng kỳ, có được kết quả này là do năm 2018 thời tiết rất thuận lợi cho sản xuất gạch nung; ngói màu cũng từng bước khẳng định vị thế trên thị trường của sản phẩm VLXD; kính định hình chịu lực có tăng trưởng nhưng không đáng kể (6,76%), đã cố gắng thực hiện nhiều biện pháp nhằm duy trì chất lượng sản phẩm để cạnh tranh thị trường. Sợi chỉ công nghiệp sản xuất đạt 4,2 ngàn tấn sợi, giá trị 94,8 tỷ đồng góp phần giữ ổn định giá trị ngành dệt vải sợi. Ngành dệt gặp nhiều khó khăn, giá trị ngành dệt tiếp tục sụt giảm, chỉ đạt khoảng 70% so với

cùng kỳ, nhân công ngành dệt tiếp tục chuyển sang các ngành có thu nhập ổn định hơn như may mặc.

+ Thực trạng về cơ sở hạ tầng chung của huyện:

Công tác lập và quản lý quy hoạch có nhiều cố gắng. Đã tiến hành điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới ở một số xã; xây dựng Chương trình phát triển đô thị Nam Phước, lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị Nam Phước; xây dựng chương trình phát triển KT-XH và quản lý quy hoạch vùng Đông. Tăng cường công tác quản lý hiện trạng, quản lý trật tự xây dựng theo quy định.

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội ước thực hiện 1.338 tỷ đồng, tăng 25% so với cùng kỳ. Ngoài các công trình do Trung ương và tỉnh đầu tư như: Đường Cao tốc, Quốc lộ 1A, kè Đê biển Duy Vinh, cầu Cửa Đại và các công trình ở vùng Đông với tổng vốn hàng trăm tỷ đồng, ngân sách huyện, xã đã đầu tư trên 100 tỷ đồng vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư XDCB; vốn các chương trình mục tiêu cho các công trình giao thông, thủy lợi, Đền liệt sỹ huyện và nghĩa trang liệt sỹ xã, trạm y tế, trường học, chợ, cơ sở làm việc, hội trường, nhà văn hóa xã, thị trấn. Nhìn chung, các công trình được triển khai kịp thời, đúng tiến độ và chất lượng. Công tác giải ngân vốn đầu tư XDCB được thực hiện kịp thời, đạt kế hoạch đề ra. Riêng dự án Khu Đô thị phố chợ Nam Phước với tổng mức đầu tư trên 200 tỷ đồng, đến nay đã cơ bản hoàn thành và đưa chợ vào hoạt động. Việc triển khai dự án Khu đô thị Phố chợ Nam Phước gắn với triển khai tích cực Chương trình phát triển đô thị năm qua đã góp phần quan trọng sớm đưa thị trấn Nam Phước trở thành đô thị loại 4 vào cuối năm 2020.

+ Thực trạng cơ sở hạ tầng tại tuyến đường:

Hiện trạng các đường nhánh bằng thảm nhập nhựa đã bị hư hỏng nặng, một số tuyến là đường đất, hai bên tuyến đã xây dựng nhà máy, xí nghiệp.

1.4. Các điều kiện để thực hiện đầu tư, đánh giá về sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch đầu tư:

Căn cứ vào số liệu thống kê tình hình phát triển kinh tế, xã hội; nhu cầu về đi lại và vận chuyển hàng hóa của các nhà máy, xí nghiệp. Các văn bản chỉ đạo liên quan.

2. Mục tiêu, quy mô, địa điểm và phạm vi đầu tư:

2.1. Mục tiêu đầu tư:

- Từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp Tây An 1.
- Đóng góp vào sự thay đổi về cảnh quan cụm công nghiệp.

Vì vậy, việc đầu tư xây dựng hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật cho cụm công nghiệp Tây An 1 là hết sức cần thiết.

2.2. Quy mô đầu tư:

- Cấp đường: Đường phố nội bộ theo tiêu chuẩn thiết kế đường đô thị TCXDVN 104 - 2007, với các chỉ tiêu sau.

- Tốc độ thiết kế: 40 Km/h;
- Dốc dọc lớn nhất: Theo cao quy hoạch;

- Bán kính đường cong nằm tối thiểu giới hạn: Theo quy hoạch;
- Độ dốc siêu cao tối đa: $I_{scmax} = 6\%$;
- Bán kính đường cong đứng tối thiểu: R_{min} lõm = 700m, R_{min} lồi=800m;
- Mặt cắt ngang:
 - + Bề rộng nền đường : 23,25m
 - + Bề rộng mặt đường : 11,25m
 - + Bề rộng vỉa hè : 6,0+6,0=12,0m
- Kết cấu mặt đường : Bê tông nhựa
- Mô đun đàn hồi tối thiểu : $E_{yc} = 120\text{Mpa}$;
- Chiều dài tuyến khoảng $L=2,35$ Km bao gồm 5 tuyến nhánh:
 - + Tuyến nhánh: N7 – N5 – N17 có chiều dài khoảng 0,63Km, điểm đầu giao đường nhựa ĐH7, điểm cuối tại nút quy hoạch N17.
 - + Tuyến nhánh: N7 – N24 – N23 – N22 có chiều dài khoảng 0,72Km, điểm đầu giao đường nhựa ĐH7, điểm cuối tại nút quy hoạch N22.
 - + Tuyến nhánh: N10 – N15 có chiều dài khoảng 0,62Km, điểm đầu và điểm cuối giao với đường nhựa hiện trạng.
 - + Tuyến nhánh: N14 – N16 có chiều dài khoảng 0,150Km, điểm đầu giao đường nhựa hiện trạng, điểm cuối hết phạm vi đường cũ hiện trạng.
 - + Tuyến nhánh: N4 – N10 có chiều dài khoảng 0,23Km, điểm đầu và điểm cuối giao với đường nhựa hiện trạng.
- Trắc dọc: Thiết kế đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật của cấp đường, cao độ theo quy hoạch được duyệt và các vị trí đấu nối đường hiện trạng.
- Xây dựng mới hệ thống thoát nước ngang bằng cống hộp và cống tròn bê tông cốt thép.
- Xây dựng hoàn thiện hệ thống thoát nước dọc.
- Nút giao: Dạng nút cùng mức, kết cấu mặt đường theo kết cấu mặt đường tuyến;
- Thiết kế mới bó vỉa, vỉa hè, hồ trồng cây.

3. Địa điểm và phạm vi đầu tư:

3.1. Địa điểm: Huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam.

3.2. Phạm vi đầu tư: Các tuyến đường giao thông thuộc khu quy hoạch cụm công nghiệp Tây An 1.

IV. DỰ KIẾN TỔNG MỨC ĐẦU TƯ, CƠ CẤU NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ, KHẢ NĂNG CÂN ĐỐI NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG VÀ VIỆC HUY ĐỘNG CÁC NGUỒN VỐN, NGUỒN LỰC KHÁC ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN:

1. Dự kiến tổng mức đầu tư:

1.1. Căn cứ lập sơ bộ tổng mức đầu tư:

- Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Công văn số 1798/SXD-VP ngày 30/10/2019 của Sở Xây dựng Quảng Nam về việc hướng dẫn tạm thời quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ.

- Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/03/2016 của bộ xây dựng ngày về việc hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Định mức dự toán xây dựng công trình kèm theo công bố số 1776/BXD-VP ngày 16/8/2007 của Bộ Xây dựng.

- Định mức số 1091/QĐ-BXD ngày 26/12/2011 của bộ xây dựng về việc công bố định mức dự toán xây dựng công trình phần bổ sung.

- Định mức số 1777/BXD-VP ngày 16/8/2007 kèm theo quyết định số: 587/QĐ-BXD ngày 29/5/2014 của Bộ Xây dựng về sửa đổi và bổ sung phần lắp đặt.

- Giá vật liệu quý 3/2019 theo công bố giá vật liệu xây dựng số của Liên sở TC-XD tỉnh Quảng Nam. Một số loại vật liệu đặc chủng tham khảo giá của các nhà cung cấp.

- Tham khảo tập đơn giá xây dựng cơ bản tỉnh Quảng Nam ban hành kèm theo quyết định số 3399/QĐ-UBND ngày 24/11/2006 của UBND tỉnh Quảng Nam.

- Quyết định số 4185/QĐ-UBND ngày 19/12/2011 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc Ban hành đơn giá và quy định về tính cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô được thanh toán từ nguồn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

- Quyết định số 452/QĐ-UBND tỉnh Quảng Nam ngày 03/02/2015 về việc công bố xếp loại đường bộ các tuyến tỉnh lộ (ĐT) trên địa bàn tỉnh để xác định cước vận tải đường bộ từ năm 2015.

- Quyết định số 640/QĐ-BGTVT của Bộ giao thông vận tải ngày 04/4/2011 về việc xếp loại đường để xác định cước vận tải đường bộ năm 2011.

- Quyết định số 1252/QĐ-UBND tỉnh Quảng Nam, ngày 17/4/2012 về việc Đính chính một số loại đường trong bảng tính đơn giá cước vận chuyển tại khoản 1, mục II, Phụ lục I kèm theo Quyết định số 4185/QĐ-UBND ngày 19/12/2011 của UBND tỉnh Quảng Nam.

- Quyết định số 79/QĐ-BXD, ngày 15/02/2017 của Bộ Xây Dựng về việc công bố Định mức chi phí quản lý Dự án và tư vấn đầu xây dựng công trình.

- Thông tư số 09/2016/TT-BTC, ngày 18/01/2016 về việc quy định quyết toán Dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước.

- Thông tư số 209/2016/TT-BTC, ngày 10/11/2016 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí thẩm định Dự án đầu tư xây dựng.

- Thông tư số 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 về việc qui định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm tra thiết kế công trình xây dựng.

- Thông tư số 329/2016/QĐ-BTC ngày 26/12/2016 của bộ Tài Chính ban hành quy định bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng.

1.2. Tổng mức đầu tư dự án:

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Công văn số 1798/SXD-VP ngày 30/10/2019 của Sở Xây dựng Quảng Nam về việc hướng dẫn tạm thời quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ.

* Tổng mức đầu tư xác định theo khái toán chi tiết các hạng mục công trình xây dựng: **35.000.000.000 đồng** (Ba mươi lăm tỷ đồng), trong đó:

1	Chi phí xây dựng	:	29.466.225.000	đồng
2	Chi phí quản lý dự án	:	651.155.000	đồng
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	:	1.816.348.000	đồng
4	Chi phí khác	:	438.828.000	đồng
5	Chi phí dự phòng.	:	2.627.444.000	đồng

(chi tiết có bảng biểu kèm theo)

* Tổng mức đầu tư xác định theo suất vốn đầu tư xây dựng công trình theo Quyết định số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 của Bộ Xây dựng: **54.776.748.000 đồng**, trong đó:

TT	Hạng mục	Kinh phí (đồng)
1	Chi phí xây dựng	45.707.500.000
2	Chi phí quản lý dự án	955.662.000
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	2.455.726.000
4	Chi phí khác	678.156.000
5	Chi phí dự phòng	4.979.704.000

(chi tiết có bảng biểu kèm theo)

* So sánh trong 2 trường hợp, kiến nghị chọn giá trị 35 tỷ đồng để xem xét phê duyệt chủ trương đầu tư.

2. Cơ cấu nguồn vốn đầu tư, khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công và việc huy động các nguồn vốn, nguồn lực khác để thực hiện dự án :

- Phần vốn đề nghị ngân sách tỉnh hỗ trợ: 20.000.000.000 đồng (theo Quyết định số 06/2012/QĐ-UBND ngày 17/4/2012).

- Phần còn lại ngân sách huyện đảm bảo.

V. DỰ KIẾN TIẾN ĐỘ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN ĐẦU TƯ PHÙ HỢP VỚI ĐIỀU KIỆN THỰC TẾ VÀ KHẢ NĂNG HUY ĐỘNG CÁC NGUỒN LỰC THEO THỨ TỰ ƯU TIÊN HỢP LÝ BẢO ĐẢM ĐẦU TƯ TẬP TRUNG, CÓ HIỆU QUẢ

1. Công tác chuẩn bị đầu tư: Năm 2020.

2. Xây dựng công trình: Năm 2020 - 2021

VI. XÁC ĐỊNH SƠ BỘ CHI PHÍ LIÊN QUAN TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN VÀ CHI PHÍ VẬN HÀNH DỰ ÁN SAU KHI HOÀN THÀNH

TT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền
I	Chi phí Xây dựng	Gxd	G1+...+G7	29,466,225,000
1	Nền, mặt đường	G1		12,128,235,000
2	Bó vỉa, vỉa hè	G2		3,118,974,000
3	Cống thoát nước ngang	G4		1,729,160,000
4	Hệ thống thoát nước dọc	G5		9,716,860,000
6	Cống kỹ thuật	G6		1,879,130,000
7	TCGT, hồ trồng cây	G7		893,866,000
II	Chi phí Quản lý dự án	Gql	2.428 %*Gxd/1,1	651,155,000
III	Chi phí Tư vấn ĐTXD	Gtv	Tv1+...+Tv8	1,816,348,000
1	Chi phí khảo sát lập báo cáo NCKT	Tv1	Tạm tính	225,524,000
2	Chi phí lập báo cáo NCKT	Tv2	0.599 %*Gxd	176,581,000
3	Chi phí khảo sát bước thiết kế BVTC	Tv3	Tạm tính	135,000,000
4	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	Tv4	1.219 %*Gxd	359,274,000

TT	Khoản mục chi phí	Ký	Cách tính	Thành tiền
5	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC – dự toán	Tv5	0.273 %*Gxd	80,490,000
6	Chi phí lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng	Tv6	0.220 %*Gxd	64,825,000
7	Chi phí giám sát thi công xây dựng	Tv7	2.622 %*Gxd	772,654,000
8	Chi phí lựa chọn nhà thầu tư vấn giám sát thi công	Tv8	0.20 %*Tv7	2,000,000
IV	Chi phí Khác	Gk	K1+...+K10	438,828,000
1	Lệ phí thẩm định dự án ĐTXD	K1	0,012 %*TMĐT	10,627,000
2	Lệ phí thẩm định TK	K2	0,029 *Gxd	7,768,000
3	Lệ phí thẩm định dự toán	K3	0,028 *Gxd	7,500,000
4	Chi phí bảo hiểm công trình	K4	0,215 *Gxd	63,352,000
5	Phí thẩm định hồ sơ mời thầu thi công xây lắp	K5	0,05 *Gxd	14,733,000
6	Phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu xây lắp	K6	0,05 *Gxd	14,733,000
7	Phí thẩm định hồ sơ mời thầu giám thi công	K7	0,05 *Ggsxd	1,000,000
8	Phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu giám sát	K8	0,05 *Ggsxd	1,000,000
9	Chi phí kiểm toán	K9	0,639 %*TMĐT*1,1	246,015,000
10	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	K10	0,412 %*TMĐT*50%	72,100,000
V	Chi phí Dự phòng	Gdp	10.00 %*(I+II+III+IV)	2,627,444,000
VI	Tổng Cộng	TMĐT	(I+II+III+IV+V+VI)	35,000,000,000

VII. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ SƠ BỘ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG, XÃ HỘI; XÁC ĐỊNH SƠ BỘ HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ VỀ KINH TẾ XÃ HỘI

1. Phân tích, đánh giá sơ bộ tác động môi trường, xã hội:

Khu vực xây dựng dự án chủ yếu là đất đất vườn và đất trồng cây hằng năm hai bên, nên việc tác động đến môi trường, xã hội không ảnh hưởng đến dân sinh, cũng như các hoạt động khác. Đây là dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, phục vụ nhu cầu dân sinh. Do vậy, khi hoàn thành nó sẽ góp phần tích cực đến đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội.

1.1. Phạm vi và hệ thống quy trình, quy phạm áp dụng:

- Phạm vi: Những khu vực chịu tác động trực tiếp của công trình và các vùng chịu tác động gián tiếp.

- Quy trình đánh giá tác động môi trường khi lập dự án khả thi và thiết kế xây dựng các công trình giao thông theo tiêu chuẩn 22TCN 242-98 của Bộ Giao thông vận tải.

1.2. Dự báo những tác động môi trường, đề xuất biện pháp giảm thiểu:

- Biện pháp giảm thiểu được đề xuất có thể ngăn ngừa hoặc giảm nhẹ tác động tới mức có thể chấp nhận được.

- Đề xuất biện pháp giảm thiểu: Giải pháp kỹ thuật xây dựng và thực hiện các biện pháp sẽ được thực hiện theo trình tự từ dễ đến khó, bao gồm 5 bước sau:

+ Ngăn ngừa các tác động: Không tiến hành bất cứ một hoạt động nào hoặc không tiến hành một phần của phần việc của hoạt động gây tác động.

+ Giảm nhẹ: Giới hạn mức độ hoặc quy mô của hành động và quá trình xuất hiện hành động đó.

+ Điều chỉnh: Điều chỉnh các tác động thông qua việc sửa chữa hoặc phục hồi môi trường bị ảnh hưởng.

+ Bảo vệ và duy tu: Giảm hoặc loại bỏ tác động theo thời gian thông qua việc bảo tồn hoặc duy tu trong thời gian hoạt động của một hành động.

+ Đền bù: Bù đắp lại những mất mát do bị tác động bằng cách thay thế hoặc cung cấp các nguồn tài nguyên, nhân lực hoặc tạo ra môi trường thay thế.

- Dự báo những tác động đối với môi trường tự nhiên và đề xuất biện pháp giảm thiểu:

* Dự báo những tác động đối với môi trường tự nhiên:

+ Tác động tới chất lượng môi trường không khí trong quá trình thi công

+ Tiếng ồn trong quá trình thi công và khai thác.

* Biện pháp giảm thiểu:

+ Giảm thiểu bụi phát sinh do vận chuyển vật liệu thi công, xử lý chất thải rắn không được đốt ngoài trời, các biện pháp sẽ được áp dụng để giảm thiểu tác động, thậm chí ngừng thi công cho đến khi điều kiện thích hợp được thiết lập. Giảm thiểu ô nhiễm không khí từ phát thải của dòng xe trong giai đoạn khai

thác. Nhìn chung, mức độ cũng như phạm vi ảnh hưởng của tiếng ồn trong thi công không ảnh hưởng đến khu vực dân cư sinh sống.

+ Phương án tuyến khảo sát thiết kế chọn phương án không có di dân, tái định cư, hạn chế ảnh hưởng đến đời sống, sinh hoạt cũng như các hoạt động của dân cư trong vùng dự án.

2. Xác định sơ bộ hiệu quả đầu tư về kinh tế - xã hội:

2.1. Phân tích sơ bộ tính khả thi của dự án:

- Ủy ban nhân dân Huyện Duy Xuyên (chủ đầu tư dự án) rất mong muốn tiếp nhận nguồn vốn từ tỉnh và từ nguồn vốn hợp pháp khác để xây dựng và hoàn thiện mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông, phục vụ nhu cầu đi lại, tăng cường kết nối và giao thương hàng hóa, đáp ứng được các yêu cầu cơ bản phục vụ phát triển sản xuất và cải thiện đời sống của nhân dân địa phương và các vùng lân cận.

- Việc đầu tư xây dựng Cụm công nghiệp Tây An 1 nhằm dịch chuyển cơ cấu kinh tế địa phương theo hướng CN-TMDV-NN, góp phần hoàn thành các tiêu chí xây dựng nông thôn mới của huyện; giải quyết công ăn việc làm cho lao động địa phương, làm giảm tệ nạn xã hội, góp phần tăng nguồn thu cho ngân sách địa phương và tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng hạ tầng xã hội khác.

- Năng lực Chủ đầu tư: Chủ đầu tư đã thực hiện nhiều dự án có quy mô và tính chất tương tự.

2.2. Phân tích sơ bộ hiệu quả dự án:

- Việc đầu tư xây dựng Cụm công nghiệp Tây An 1 nhằm dịch chuyển cơ cấu kinh tế địa phương theo hướng CN-TMDV-NN, góp phần hoàn thành các tiêu chí xây dựng nông thôn mới của huyện; giải quyết công ăn việc làm cho lao động địa phương, làm giảm tệ nạn xã hội, góp phần tăng nguồn thu cho ngân sách địa phương và tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng hạ tầng xã hội khác

- Gắn phát triển với bảo vệ môi trường cảnh quan, giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu đối với môi trường sống của con người.

VIII. PHÂN CHIA DỰ ÁN THÀNH PHẦN

Tổ chức đầu tư xây dựng trong 1 giai đoạn.

IX. CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

1. Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư: HĐND tỉnh Quảng Nam.
2. Cơ quan thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam.
3. Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Duy Xuyên.
4. Thời gian thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư: Năm 2020.
5. Thời gian thực hiện đầu tư: Năm 2020- 2021.

X. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ:

Trên đây là nội dung đề xuất chủ trương đầu tư công trình: Cụm công nghiệp Tây An 1. UBND huyện kính đề nghị UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính xem xét, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư cho công trình để chủ đầu tư thực hiện các bước tiếp theo./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Các Sở: KH&ĐT, TC;
- Lưu: VT, TCKH, Việt(10b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Bón